

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số:.....11511.....
	Giờ.....Ngày 04 tháng 04 năm 13

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

Mã chứng khoán niêm yết: MTG.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh Công ty: Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Võ Đông Tùng	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sinh	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2012

#### Ban Kiểm soát

Ông Lê Song Trọng Chinh	Trưởng ban - Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2012
Bà Bùi Phạm Thái Hòa	Trưởng ban - Từ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2012
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Thành viên - Từ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2012



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Phạm Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo Pháp luật

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012

### Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Sơn

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị

---

Lê Tự Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Số: 03.13.121/AISC-DN6

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS**

**Kính gửi:**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.  
Công ty Cổ Phần MT Gas**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS từ trang 04 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Phan Thị Mỹ Huệ**  
Số chứng chỉ KTV: 0536/KTV  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

*Tp. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2013*

**KI. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ  
TIN HỌC THÀNH PHỐ  
HỒ CHÍ MINH  
QUẬN 9 TR. HỒ CHÍ MINH

**Trương Diệu Thúy**  
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV  
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>169.600.487.826</b>	<b>150.044.272.772</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>7.332.300.946</b>	<b>2.837.688.433</b>
1. Tiền	111		7.332.300.946	2.837.688.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>56.898.219.967</b>	<b>69.912.030.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		57.884.389.967	71.004.920.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(986.170.000)	(1.092.890.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>63.350.923.683</b>	<b>43.360.821.696</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	53.050.482.440	34.001.457.021
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	474.867.480	76.951.286
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	10.823.395.650	9.596.779.196
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(997.821.887)	(314.365.807)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>22.794.056.917</b>	<b>6.325.800.268</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.794.056.917	6.325.800.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.224.986.313</b>	<b>27.607.932.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		835.103.249	411.216.006
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		147.765.334	6.584.514.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	69.354.428	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	18.172.763.302	20.612.202.167



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>161.026.941.455</b>	<b>160.991.625.065</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>48.099.151.836</b>	<b>54.577.708.156</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	47.838.137.881	41.681.888.387
- Nguyên giá	222		69.508.996.429	59.074.971.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.670.858.548)	(17.393.082.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	106.578.099	124.341.123
- Nguyên giá	228		201.191.977	201.191.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.613.878)	(76.850.854)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	154.435.856	12.771.478.646
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>39.536.490.193</b>	<b>39.535.706.261</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		39.536.490.193	39.535.706.261
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.391.299.426</b>	<b>66.878.210.648</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	72.409.133.946	65.314.722.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24	627.230.880	1.208.553.825
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.15	354.934.600	354.934.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>330.627.429.281</b>	<b>311.035.897.837</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>182.770.913.296</b>	<b>163.852.614.774</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>146.421.586.105</b>	<b>129.213.340.442</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	74.709.754.916	80.859.957.700
2. Phải trả cho người bán	312	V.17	69.062.520.802	35.777.537.263
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	993.336.345	375.283.967
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	974.157.133	395.762.698
5. Phải trả người lao động	315		277.240.002	381.627.400
6. Chi phí phải trả	316	V.20	87.144.395	218.897.766
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	317.432.512	11.204.273.648
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36.349.327.191</b>	<b>34.639.274.332</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.22	34.761.702.191	31.993.249.332
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	1.587.625.000	2.646.025.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>147.856.515.985</b>	<b>147.183.283.063</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>147.856.515.985</b>	<b>147.183.283.063</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	119.999.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	21.475.046.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(47.710.349)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.860.912.513	3.235.389.940
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>330.627.429.281</b>	<b>311.035.897.837</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	2.294,65

Long An, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	368.896.262.285	433.246.498.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.073.283.677	4.439.742.417
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	360.822.978.608	428.806.755.764
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	337.827.774.246	411.289.410.467
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>22.995.204.362</b>	<b>17.517.345.297</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.229.873.657	13.088.045.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.941.183.547	13.509.625.938
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.251.677.157</i>	<i>10.809.872.284</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	7.270.244.385	5.666.638.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.401.613.207	12.275.400.597
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>5.612.036.880</b>	<b>(846.273.701)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.9	689.451.078	4.957.998.275
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.914.842.726	9.252.841
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.225.391.648)</b>	<b>4.948.745.434</b>
14. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>4.386.645.232</b>	<b>4.102.471.733</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	909.541.421	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	581.322.945	1.073.608.527
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>2.895.780.866</b>	<b>3.028.863.206</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			2.895.780.866	
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.14</b>	<b>241</b>	<b>252</b>

Long An, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu



Hồ Thanh Sang

Kế toán trưởng



Nguyễn Sơn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.386.645.232	4.102.471.733
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.354.307.881	4.280.216.784
- Các khoản dự phòng	03	576.736.080	463.355.807
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(76.991.932)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.226.977.442)	(12.939.172.327)
- Chi phí lãi vay	06	12.251.677.157	10.809.872.284
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.342.388.908	6.639.752.349
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(19.513.633.335)	23.116.627.777
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(16.468.256.649)	18.972.963.199
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	27.735.178.183	(4.620.560.975)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(4.514.421.876)	(9.631.700.261)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.251.677.157)	(10.809.872.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	86.778.888	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(2.917.810.756)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.583.643.038)</b>	<b>20.749.399.049</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(470.276.903)	(5.834.335.693)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	54.545.455	27.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.020.000.000)	(81.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.024.405.033	19.000.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(783.932)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	8.728.106.182	6.727.547.377
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>26.315.995.835</b>	<b>(61.259.515.589)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.030.899.245	169.612.005.044
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(274.239.502.029)	(132.109.161.527)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.137.500)	(4.129.053.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.237.740.284)</b>	<b>33.373.789.917</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.494.612.513</b>	<b>(7.136.326.623)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.837.688.433</b>	<b>9.974.015.056</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.332.300.946</b>	<b>2.837.688.433</b>

Long An, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Đăng ký thay đổi lần 8 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Tên tiếng Anh: MT Gas Joint Stock Company.

Tên viết tắt: MT Gas.

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.**

Vốn điều lệ: 119.999.950.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông; Kinh doanh cảng biển, cảng sông.
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; San lấp mặt bằng; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất; Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng.

**4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 61 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 83 người).****5. Công ty có Công ty con như sau:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Bình Khí MT	Giấy chứng nhận ĐKKD số 1101564847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 5 năm 2012.	Sản xuất chai chứa khí dầu hóa lỏng (LPG); CNG; NH <sub>3</sub> ; CO <sub>2</sub> ; bình chữa cháy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất, mua bán thiết bị ngành xăng dầu, khí hóa lỏng. Thiết kế, gia công lắp đặt bồn bể, áp lực.	20.000.000.000	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất****Cơ sở hợp nhất**

Các báo cáo dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Báo cáo tài chính của Công ty con cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Toàn bộ các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hợp nhất đã được kiểm toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>08 năm</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>05 - 15 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>06 năm</i>

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư: cổ phiếu, cho vay, các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vỏ bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2012, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả là không đáng kể.

**17. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, tài sản ngắn hạn, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ, vay, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
<b>Tiền</b>	<b>7.332.300.946</b>	<b>2.837.688.433</b>
Tiền mặt	459.774.193	323.442.910
Tiền gửi ngân hàng	6.872.526.753	2.514.245.523
<b>Cộng</b>	<b>7.332.300.946</b>	<b>2.837.688.433</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<b>a. Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn</b>		
	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>Giá trị</u>
Chứng khoán đầu tư		
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Sữa Hà Nội</i>	50	920.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Cao su Thống Nhất</i>	8.000	404.000.000
<i>Công ty Cổ phần</i>		
<i>Gạch Men Thanh</i>	29.000	860.000.000
<i>Thanh</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(986.170.000)
<b>Cộng</b>	<b>37.050</b>	<b>278.750.000</b>
<b>b. Đầu tư ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	9.893.771.411	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IMG	46.725.698.556	54.740.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.619.469.967</b>	<b>69.740.000.000</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Khách hàng trong nước	53.050.482.440	34.001.457.021
<b>Cộng</b>	<b>53.050.482.440</b>	<b>34.001.457.021</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
Nhà cung cấp trong nước	474.867.480	76.951.286
<b>Cộng</b>	<b>474.867.480</b>	<b>76.951.286</b>
<b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần IMG Phước Đông	1.724.603.913	2.848.125.000
Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Đầu Tư IMG	1.072.761.069	3.363.013.555
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	57.078.888	361.801.708
Bà Đặng Thị Hoài Thu (mua cổ phần dự án Phước Đông)	2.346.031.659	2.346.031.659
Hàng hóa gửi kho, trao đổi	5.133.637.420	626.762.513
Công ty TNHH Scancom Việt Nam	373.571.350	-
Phải thu khác	115.711.351	51.044.761
<b>Cộng</b>	<b>10.823.395.650</b>	<b>9.596.779.196</b>
<b>6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Số dư đầu năm	(314.365.807)	-
Số dự phòng trong năm	(683.456.080)	(314.365.807)
Hoàn nhập	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(997.821.887)</b>	<b>(314.365.807)</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>		
Hàng mua đang đi đường	2.529.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.155.908.376	3.475.791.121
Thành phẩm	1.243.410.512	64.646.103
Hàng hoá	15.392.208.263	2.785.363.044
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22.794.056.917</b>	<b>6.325.800.268</b>
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>22.794.056.917</b>	<b>6.325.800.268</b>
<b>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	46.982.032	-
Thuế xuất nhập khẩu	22.372.396	-
<b>Cộng</b>	<b>69.354.428</b>	<b>-</b>
<b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
<b>Tạm ứng</b>	<b>5.225.054.644</b>	<b>4.444.920.632</b>
Ông Phạm Thế Cường	2.678.461.539	2.678.980.204
<i>Tạm ứng cho Dự án KCN Tân Tập</i>	<i>1.239.222.215</i>	<i>1.239.222.215</i>
<i>Tạm ứng cho Công ty CP IMG Phước Đông</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>439.239.324</i>	<i>439.757.989</i>
Các cá nhân CNV tạm ứng công tác khác	2.546.593.105	1.765.940.428
Ông Trần Vĩnh Hà	330.000.000	330.000.000
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>2.216.593.105</i>	<i>1.435.940.428</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
<b>9. Tài sản ngắn hạn khác (tiếp theo)</b>		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.681.056.750	15.900.629.627
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	-	140.413.351
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển</i>	-	2.500.000.000
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNN - CN Sài Gòn</i>	432.009.000	-
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	1.011.168.526
<i>Đặt cọc tiền thuê đất tại Khu Công Nghiệp Phước Đông</i>	12.216.047.750	12.216.047.750
<i>Các khoản khác</i>	33.000.000	33.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.651.908	266.651.908
<b>Cộng</b>	<b>18.172.763.302</b>	<b>20.612.202.167</b>
<b>10. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 33.</b>		
<b>11. Tài sản cố định vô hình</b>		
	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Khoản mục</b>		
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	201.191.977	201.191.977
Số dư cuối năm	201.191.977	201.191.977
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	76.850.854	76.850.854
<i>Khấu hao trong năm</i>	17.763.024	17.763.024
Số dư cuối năm	94.613.878	94.613.878
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	124.341.123	124.341.123
Số dư cuối năm	106.578.099	106.578.099
<b>12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ <i>Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực</i>	53.984.856	12.671.027.646
+ <i>Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập</i>	100.451.000	100.451.000
<b>Cộng</b>	<b>154.435.856</b>	<b>12.771.478.646</b>
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem trang số 34 - 35.</b>		
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thiết bị máy móc - văn phòng	231.242.000	75.338.058
Vỏ bình Gas	69.000.000.405	65.235.596.286
Chi phí sửa chữa	174.014.451	3.787.879
Chi phí khác	3.003.877.090	-
<b>Cộng</b>	<b>72.409.133.946</b>	<b>65.314.722.223</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>15. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Ký quỹ ký cược dài hạn				
<i>Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	194.934.600	194.934.600		
<i>Ký quỹ thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí XD Long An</i>	160.000.000	160.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>354.934.600</b>	<b>354.934.600</b>		
<b>16. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	73.651.354.916	79.801.557.700		
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định (1)</i>	28.950.000.000	45.000.000.000		
<i>Ngân hàng NN &amp; PTNT - CN Sài Gòn (2)</i>	44.701.354.916	29.901.557.700		
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	-	4.900.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.058.400.000	1.058.400.000		
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng</i>	1.058.400.000	1.058.400.000		
<b>Cộng</b>	<b>74.709.754.916</b>	<b>80.859.957.700</b>		
<b>Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:</b>				
<b>Số hợp đồng</b>	<b>Thời hạn vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Số dư</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
(1) 387/2012/HD, hạn mức 80 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 29/12/2012.	Theo từng lần nhận nợ	28.950.000.000	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Số 1600 - LAV-201100754 - hạn mức 50 tỷ đồng.	Dưới 1 năm, bắt đầu từ ngày 11/8/2012.	Theo từng lần nhận nợ	44.701.354.916	Cho vay có bảo đảm bằng tài sản. Giá trị TSĐB là 57.539.694.000 VND.
<b>17. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Nhà cung cấp trong nước	69.062.520.802	35.777.537.263		
<b>Cộng</b>	<b>69.062.520.802</b>	<b>35.777.537.263</b>		
<b>18. Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Khách hàng trong nước	993.336.345	375.283.967		
<b>Cộng</b>	<b>993.336.345</b>	<b>375.283.967</b>		
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>		
Thuế thu nhập cá nhân	63.775.376	49.418.393		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	344.003.969		
Thuế TNDN	909.541.421	-		
Các loại thuế khác	840.336	2.340.336		
<b>Cộng</b>	<b>974.157.133</b>	<b>395.762.698</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí quản lý	-	150.269.406
Chi phí khác	87.144.395	68.628.360
<b>Cộng</b>	<b>87.144.395</b>	<b>218.897.766</b>
<b>21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	91.760.378	92.369.168
Kinh phí công đoàn	23.755.115	11.064.115
Bảo hiểm xã hội	24.814.750	53.302.071
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.420.100	10.970.856.125
<b>Cộng</b>	<b>317.432.512</b>	<b>11.204.273.648</b>
<b>22. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	34.761.702.191	31.993.249.332
<b>Cộng</b>	<b>34.761.702.191</b>	<b>31.993.249.332</b>
<b>23. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng	1.587.625.000	2.646.025.000
<b>Cộng</b>	<b>1.587.625.000</b>	<b>2.646.025.000</b>

## Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 22379/HĐTD/TH- PN/TCB-PMH, số tiền vay 5.250.000.000	11/06/2010	11/06/2015	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng.

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ gốc vay dài hạn phải trả trong tương lai theo hợp đồng vay được trình bày như sau:

Số hợp đồng	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả
HĐTD số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH	1.587.625.000	1.058.400.000
<b>Cộng</b>	<b>1.587.625.000</b>	<b>1.058.400.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		31/12/2012	01/01/2012
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>			
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ		1.208.553.825	2.282.162.352
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		(581.322.945)	(1.073.608.527)
<b>Cộng</b>		<b>627.230.880</b>	<b>1.208.553.825</b>
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 36.</b>			
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
Các thành viên góp vốn	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
<i>Công ty CP Đầu Tư IMG</i>	24,00%	28.799.988.000	-
<i>Ông Lê Tỵ Minh</i>	7,52%	9.025.012.000	37.875.000.000
<i>Bà Vũ Thị Kim Quy</i>	2,50%	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	65,98%	79.174.950.000	79.124.950.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>119.999.950.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp đầu năm		119.999.950.000	119.999.950.000
Vốn góp cuối năm		119.999.950.000	119.999.950.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>70.944.650</b>	<b>4.129.053.600</b>
<b>d. Cổ phiếu</b>		<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		11.999.995	11.999.995
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10.000	10.000



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
<b>Cộng</b>	<b>1.989.952.715</b>	<b>1.989.952.715</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Doanh thu bán hàng hóa	356.427.654.973	432.031.616.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.468.607.312	1.214.881.382
<b>Cộng</b>	<b>368.896.262.285</b>	<b>433.246.498.181</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Chiết khấu thương mại	5.299.791.786	3.288.164.179
Giảm giá hàng bán	2.773.491.891	1.151.578.238
<b>Cộng</b>	<b>8.073.283.677</b>	<b>4.439.742.417</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Doanh thu bán hàng hóa	348.354.371.296	427.591.874.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.468.607.312	1.214.881.382
<b>Cộng</b>	<b>360.822.978.608</b>	<b>428.806.755.764</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Giá vốn hàng hóa đã bán	331.060.281.178	410.692.691.683
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.767.493.068	596.718.784
<b>Cộng</b>	<b>337.827.774.246</b>	<b>411.289.410.467</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2012</b>	<b>Năm 2011</b>
Lãi tiền gửi	102.580.792	339.419.934
Lãi tiền cho vay	11.108.396.650	12.556.479.666
<i>Công ty CP IMG Phước Đông</i>	<i>2.607.821.739</i>	<i>2.421.875.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư IMG</i>	<i>8.470.345.711</i>	<i>10.134.604.666</i>
<i>Ông Lê Tự Minh</i>	<i>30.229.200</i>	
Lãi bán chứng khoán	-	126.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.896.215	50.146.000
<b>Cộng</b>	<b>11.229.873.657</b>	<b>13.088.045.600</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	12.251.677.157	10.809.872.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.049.450	305.663.516
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.281.583
Chi phí mượn tài sản thế chấp	-	1.356.818.183
Phí bảo lãnh	731.029.489	676.230.205
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(106.720.000)	148.990.000
Chi phí tài chính khác	999.147.451	182.770.167
<b>Cộng</b>	<b>13.941.183.547</b>	<b>13.509.625.938</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1.968.575.375	1.620.969.826
Chi phí vật liệu bao bì	-	8.117.423
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	33.044.616
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.840.908	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.063.499.058	3.631.415.605
Chi phí bằng tiền khác	233.329.044	373.090.593
<b>Cộng</b>	<b>7.270.244.385</b>	<b>5.666.638.063</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.702.730.253	2.429.005.892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.381.742	17.898.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.151.922.682	3.471.769.275
Thuế phí và lệ phí	4.868.846	54.864.689
Chi phí dự phòng	683.456.080	314.365.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.850.035.780	4.032.947.036
Chi phí bằng tiền khác	990.217.824	1.954.549.307
<b>Cộng</b>	<b>7.401.613.207</b>	<b>12.275.400.597</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Phân bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	-	3.330.392.479
Thu thanh lý tài sản cố định, dụng cụ văn phòng	54.545.455	27.272.727
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	-	75.000.000
Thu bồi thường thất thoát Gas	-	24.277.333
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	501.136.364	695.454.540
Thu lãi chậm thanh toán nợ quá hạn	133.750.000	804.101.196
Thu nhập khác	19.259	1.500.000
<b>Cộng</b>	<b>689.451.078</b>	<b>4.957.998.275</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
<b>10. Chi phí khác</b>		
Thanh lý TSCĐ	8.188.357	-
Chi phí mượn tài sản	1.309.242.424	-
Chi phí phạt hợp đồng	239.910.087	-
Chi phí phạt hành chính	3.068.808	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	333.875.504	-
Chi phí khác	20.557.546	9.252.841
<b>Cộng</b>	<b>1.914.842.726</b>	<b>9.252.841</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Công ty CP MT Gas</i>	909.541.421	-
<i>Công ty TNHH MTV Bình Khí MT</i>	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>909.541.421</b>	<b>-</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu Thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	581.322.945	1.073.608.527
<b>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>581.322.945</b>	<b>1.073.608.527</b>
<b>13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.317.297.579	167.073.516.881
Chi phí nhân công	5.367.592.777	4.605.719.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.354.307.881	3.691.260.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.525.505.943	8.435.043.416
Chi phí khác bằng tiền	1.207.336.017	2.415.549.205
<b>Cộng</b>	<b>174.772.040.197</b>	<b>186.221.089.651</b>
<b>14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.895.780.866	3.028.863.206
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.895.780.866	3.028.863.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.999.995	11.999.995
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>241</b>	<b>252</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**15.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b>		
VND	+ 200	1.379.301.579
	- 200	(1.379.301.579)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>		
VND	+ 200	1.613.365.885
	- 200	(1.613.365.885)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 96.155.960.160 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 109.275.706.261 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 96.155.960 đồng tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

**15.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng).

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 1 năm	Từ 1-3 năm	Trên 3 năm
31 tháng 12 năm 2012	-	52.367.096.995	3.480.750.427	-
31 tháng 12 năm 2011	-	40.212.595.576	-	-

**15.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-3 năm	Trên 3 năm	Tổng cộng
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>				
Các khoản vay và nợ	74.709.754.916	-	1.587.625.000	76.297.379.916
Phải trả người bán	69.062.520.802	-	-	69.062.520.802
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	87.144.395	34.761.702.191	34.848.846.586
	<b>143.772.275.718</b>	<b>87.144.395</b>	<b>36.349.327.191</b>	<b>180.208.747.304</b>
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
Các khoản vay và nợ	80.859.957.700	-	2.646.025.000	83.505.982.700
Phải trả người bán	35.777.537.263	-	-	35.777.537.263
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	-	218.897.766	31.993.249.332	32.212.147.098
	<b>116.637.494.963</b>	<b>218.897.766</b>	<b>34.639.274.332</b>	<b>151.495.667.061</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang số 37 - 38.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin so sánh****1.1 Thông tin so sánh về đầu tư dài hạn**

- Một số chỉ tiêu trên Bảng thuyết minh các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 được trình bày lại (theo chuẩn mực kế toán số 07 - VAS 07) như sau:

	Trình bày lại		Đã trình bày năm trước	
	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ góp vốn	Số lượng cổ phần
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty CP IMG Phước Đông</i>	7,83%	2.348.449	18,62%	5.585.397
<i>Công ty CP ACC Thăng Long</i>	2,13%	213.200	8,06%	48.360
<i>Công ty CP Khách Sạn Hàng Không</i>	14,00%	960.000	10,00%	960.000

**1.2 Thông tin so sánh về hợp nhất kinh doanh**

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần MT Gas (Công ty mẹ) và Công ty TNHH MTV Bình Khí MT (Công ty con). Số liệu so sánh của Báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (ngày 01 tháng 01 năm 2012) không bao gồm số liệu của Công ty con do Công ty con được thành lập từ ngày 28 tháng 5 năm 2012 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101564847 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp chuẩn mực kế toán số 11 - VAS 11 về hợp nhất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty CP Đầu tư IMG	Đầu tư ngắn hạn	Cho vay ngắn hạn	22.120.000.000	46.725.698.556
		Phải thu tiền lãi vay	9.147.916.638	1.072.761.069
		Ký quỹ thuê văn phòng		194.934.600
		Mua hàng trong kỳ	3.320.684.682	322.045.080
Công ty CP IMG Phước Đông	Đầu tư ngắn và dài hạn	Cho vay ngắn hạn	4.783.875.000	9.893.771.411
		Phải thu tiền lãi vay	2.816.603.913	1.724.603.913
		Bán hàng trong kỳ	32.918.313.785	341.304.765
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		Thù lao và thưởng	172.800.000	-
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	404.324.520	-

**3. Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty đã phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh hàng hóa (khí LPG, vỏ bình gas và các thiết bị, bộ phận liên quan)
- Kinh doanh các lĩnh vực khác

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	353.666.311.965	7.156.666.643	360.822.978.608
Giá vốn hàng bán	335.678.656.896	2.149.117.350	337.827.774.246
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17.987.655.069	5.007.549.293	22.995.204.362

Trong năm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khí hóa lỏng (LPG) và kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận thứ yếu.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

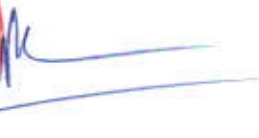
Long An, ngày 10 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Thanh Sang

Nguyễn Sơn

Nguyễn Quang Trung



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	46.515.046.264	4.813.562.529	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	59.074.971.363
Mua trong năm	-	18.000.000	12.545.455	-	-	30.545.455
Đầu tư XD/CB hoàn thành	360.674.545	10.161.805.066	-	-	-	10.522.479.611
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	119.000.000	-	119.000.000
Số dư cuối năm	46.875.720.809	14.993.367.595	131.863.646	5.102.574.107	2.405.470.272	69.508.996.429
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.508.489.529	1.610.966.888	17.400.572	1.998.586.983	1.257.639.004	17.393.082.976
Khấu hao trong năm	2.296.502.909	951.809.676	15.829.550	722.494.228	217.729.697	4.204.366.060
Tăng khác	184.221.155	-	-	-	-	184.221.155
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	110.811.643	-	110.811.643
Số dư cuối năm	14.989.213.593	2.562.776.564	33.230.122	2.610.269.568	1.475.368.701	21.670.858.548
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	34.006.556.735	3.202.595.641	101.917.619	3.222.987.124	1.147.831.268	41.681.888.387
Số dư cuối năm	31.886.507.216	12.430.591.031	98.633.524	2.492.304.539	930.101.571	47.838.137.881

**(\*) Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.014.531.100 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tỷ lệ góp vốn	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phần	Giá trị	Số lượng cổ phần	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
7,83%	2.348.449	23.484.490.193	2.348.449	23.484.490.193
2,13%	213.200	2.132.000.000	213.200	2.131.216.068
14,00%	960.000	13.440.000.000	960.000	13.440.000.000
	-	480.000.000	-	480.000.000
<b>Cộng</b>		<b>39.536.490.193</b>		<b>39.535.706.261</b>
(-) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (4)				
<b>Tổng cộng</b>		<b>39.536.490.193</b>		<b>39.535.706.261</b>
<b>Ghi chú:</b>				

(1): Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông (tiền thân là Công ty Bất Động Sản Phước Đông) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100807198 ngày 12 tháng 12 năm 2007 (thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 4 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần IMG Phước Đông là 300.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 58.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 19,4%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 23.484.490.193 VND tương đương 2.348.449 CP, chiếm tỷ lệ 7,83%.

2): Đầu tư vào Công ty Cổ phần ACC Thăng Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Tower Thăng Long) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102683115 ngày 31 tháng 01 năm 2008 (thay đổi lần thứ 4 ngày 03 tháng 01 năm 2012), vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ACC Thăng Long là 100.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 20.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 20%. Đến thời điểm này, Công ty đã góp 2.132.000.000 VND tương đương 213.200 CP, chiếm tỷ lệ 2,13%.

(3): Đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách Sạn Hàng Không theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304727037 ngày 07 tháng 12 năm 2006 (thay đổi lần 4 ngày 28 tháng 6 năm 2010) vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng Không là 96.000.000.000 VND, trong đó Công ty góp 34.560.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 36%. Đến thời điểm này, công ty đã góp 13.440.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 14%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(4) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

- Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông chưa được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là phù hợp. Nguyên nhân là do trong năm 2013, các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông sẽ được cân trừ với khoản tiền đặt cọc thuế đất Khu Công nghiệp Phước Đông. Đến thời điểm này, Công ty đã điều chỉnh giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần IMG Phước Đông 12.000.000.000 VND (tương đương 1.200.000 CP) để thanh toán tiền thuế đất theo Hợp đồng thuê đất số 01/HD/IPD/2013 ngày 7 tháng 01 năm 2013. Khoản đầu tư còn lại sẽ được cân trừ dần theo phụ lục Hợp đồng nêu trên trong tương lai.

- Công ty Cổ phần ACC Thăng Long đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Hội đồng Quản trị xét đoán rằng khoản đầu tư dài hạn vào Công ty này theo kế hoạch là chưa thể có lợi nhuận trong vòng 2 năm tới.

- Công ty Cổ phần Khách sạn Hàng Không và Công ty Cổ phần Năng lượng Vina Benny chưa thu thập được thông tin một cách đáng tin cậy cũng như chưa nhận được báo cáo tài chính năm 2012, nên chưa có cơ sở có phải trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>-</b>	<b>4.335.580.334</b>	<b>148.331.183.806</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	3.028.863.206	3.028.863.206
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(4.129.053.600)	(4.129.053.600)
CLTG chưa thực hiện	-	-	-	-	-	(47.710.349)	-	(47.710.349)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>(47.710.349)</b>	<b>3.235.389.940</b>	<b>147.183.283.063</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>(47.710.349)</b>	<b>3.235.389.940</b>	<b>147.183.283.063</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.895.780.866	2.895.780.866
Hoàn nhập CLTG	-	-	-	-	-	47.710.349	-	47.710.349
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	(70.944.650)	(70.944.650)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(172.800.000)	(172.800.000)
Chi thưởng cho CNV	-	-	-	-	-	-	(337.702.474)	(337.702.474)
Giảm do phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(1.688.811.169)	(1.688.811.169)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>119.999.950.000</b>	<b>21.475.046.700</b>	<b>530.654.057</b>	<b>795.981.086</b>	<b>1.193.971.629</b>	<b>-</b>	<b>3.860.912.513</b>	<b>147.856.515.985</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	Dự phòng	31/12/2011	Dự phòng
	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	97.420.880.160	(986.170.000)	110.540.626.261	(1.092.890.000)
- Phải thu khách hàng	53.050.482.440	(997.821.887)	34.001.457.021	(314.365.807)
- Phải thu khác	2.797.364.982	-	6.211.138.555	-
- Kỳ quỹ, ký cược	13.035.991.350	-	16.255.564.227	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7.332.300.946	-	2.837.688.433	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.216.139.718</b>	<b>(997.821.887)</b>	<b>59.305.848.236</b>	<b>(314.365.807)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	76.297.379.916	-	83.505.982.700	-
- Phải trả người bán	69.062.520.802	-	35.777.537.263	-
- Chi phí phải trả	87.144.395	-	218.897.766	-
- Phải trả dài hạn khác	34.761.702.191	-	31.993.249.332	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.208.747.304</b>	<b>-</b>	<b>151.495.667.061</b>	<b>-</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

### 16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

